

VAI TRÒ CỦA LIÊN KẾT VÙNG TRONG SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BÙI VIỆT CƯỜNG

TÓM TẮT

Bài viết khái quát và hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về liên kết vùng và vai trò của liên kết vùng trong phát triển bền vững. Những vai trò quan trọng nhất được đề cập đến là thúc đẩy sự phân công và chuyên môn hóa sản xuất, tạo ra sự lan tỏa tri thức, giảm các chi phí giao dịch, tạo sự cố kết xã hội và giải quyết các bài toán tập thể. Từ những phân tích nêu trên, bài viết cũng đưa ra các gợi ý chính sách nhằm tạo lập và thúc đẩy liên kết vùng ở Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian qua, ở Việt Nam, vấn đề liên kết vùng và thúc đẩy liên kết hướng tới phát triển bền vững vùng thu hút được nhiều sự quan tâm từ các nhà hoạch định chính sách và giới nghiên cứu khoa học. Tầm quan trọng của vấn đề này thể hiện ở chỗ người ta nhận thấy rằng chính vùng mới là nơi có quy mô thích hợp cho các hoạt động chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu, sáng tạo và lan tỏa kiến thức và công nghệ, hình thành các mạng lưới và cụm công nghiệp, giải quyết các bài toán

xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, dựa trên những đặc trưng về kinh tế, xã hội, văn hóa và lịch sử của nó.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg ngày 18/02/2004 về việc Thành lập Tổ chức Điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm và Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 về Ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm. Đây là các chính sách quan trọng nhằm tăng tính hiệu quả và đồng bộ trong quá trình thúc đẩy liên kết vùng, với việc các Bộ, tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm phải tham gia, phối hợp trong quá trình xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội toàn vùng; quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương trong vùng; quy hoạch phát triển các lĩnh vực kết cấu hạ tầng, quy hoạch ngành, quy hoạch sản phẩm chủ yếu; huy động vốn đầu tư phát triển; phát triển đào tạo và sử dụng lao động; thực hiện cơ chế, chính sách tài chính, đầu tư; thiết lập hệ thống thông tin và cung cấp thông tin vùng.

Gần đây, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 về Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-

Tất cả các chủ trương, chính sách nêu trên hợp thành khung pháp lý nhằm tạo lập và thúc đẩy các mối liên kết vùng, hướng tới sự phát triển hài hòa và bền vững. Tuy nhiên, tác động trên thực tế còn khá nhiều hạn chế, thể hiện rõ nét nhất ở sự chông chéo, trùng lặp về ngành nghề đầu tư dẫn tới phân tán vốn đầu tư, sử dụng vốn không hiệu quả và cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương; không phát huy được lợi thế so sánh của mỗi vùng, mỗi địa phương; không có nhiều nỗ lực chung để giải quyết ô nhiễm môi trường; và không xử lý được nhiều vấn đề xã hội mới phát sinh.

Thời gian qua đã có nhiều nghiên cứu về liên kết vùng ở Việt Nam. Ví dụ Bùi Văn Tuấn (2011) xem xét về liên kết kinh tế giữa các địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng, Vũ Thành Hưng (2011) đánh

giá về liên kết phát triển Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Về liên kết phát triển ở miền Trung và Tây Nguyên, có các nghiên cứu của Lê Thế Giới (2008), Trương Bá Thanh (2009), Nguyễn Danh Sơn (2010) hay Trần Du Lịch (2011). Đối với liên kết phát triển ở phía Nam, có các công trình của Trương Thị Hiền (2011) hay Đinh Sơn Hùng (2011), và một số tác giả khác.

Nhìn chung, cho đến nay, các nghiên cứu về chủ đề này thường tập trung vào các liên kết kinh tế, mà ít đề cập đến xã hội và môi trường – các khía cạnh khác của phát triển bền vững. Ngoài ra, các liên kết vùng cũng thường được nhìn nhận dưới góc độ là sự hợp tác giữa các chủ thể liên kết, mà ít được xem xét như các quá trình khách quan. Chính vì vậy, mục tiêu của bài viết này là đưa ra cách nhìn hệ thống và toàn diện hơn về liên kết vùng và vai trò của nó đối với phát triển bền vững từ góc độ lý luận; trên cơ sở đó đưa ra một số gợi ý chính sách đối với vấn đề này ở Việt Nam.

2. CÁC CÁCH TIẾP CẬN VỀ LIÊN KẾT VÙNG

Trong lý thuyết phát triển, thuật ngữ liên kết được sử dụng đầu tiên trong các công trình của Perroux (1955) và Hirschman (1958).

Hirschman (1958) sử dụng khái niệm liên kết dựa trên các mối quan hệ ngành và liên ngành. Liên kết ngược nảy sinh từ nhu cầu cung ứng đầu vào của một ngành nào đó, còn liên kết xuôi phát sinh từ việc sử dụng đầu ra của ngành đó như là đầu vào của các hoạt động kéo theo. Trong công trình nghiên cứu sau này, Hirschman cũng đề cập đến kiểu liên kết mạng lưới xã hội khi cho rằng liên kết tạo thành mạng lưới

Trong khi đó Perroux (1955) lại tiếp cận khái niệm liên kết về mặt không gian với lý thuyết về “cực tăng trưởng”. Ý tưởng chủ yếu của Perroux là chiến lược thiết lập các khu vực trong đó có ngành có sức hút mạnh; nghĩa là tập trung các hoạt động kinh tế năng động nhất vào một cực tăng trưởng của vùng, từ đó thúc đẩy sự phát triển của các khu vực và ngành khác trong một hệ thống không gian các mối liên kết và mạng lưới buôn bán, và hình thành một tập hợp các liên kết kinh tế giữa cực tăng trưởng và các vùng xung quanh. Đưa ra ý tưởng như vậy vì Perroux cho rằng tăng trưởng và phát triển không thể xuất hiện ở mọi nơi và cùng lúc mà chúng hiện diện ở một số điểm với các cường độ khác nhau, chúng lan tỏa qua các kênh khác nhau với những hiệu ứng khác nhau.

Một cách tiếp cận về liên kết không gian trong phát triển vùng tương đối giống lý thuyết “cực tăng trưởng” là mô hình trung tâm-ngoại vi (Friedmann, 1966). Trong đó

vùng trung tâm là nơi tương đối dồi dào vốn và là nơi phát sinh đổi mới; còn các vùng ngoại vi tương đối dư thừa lao động và sự phát triển của chúng hoàn toàn phụ thuộc vào vùng trung tâm. Phát triển sẽ diễn ra thông qua sự hình thành một hệ thống thứ bậc các thành phố và thị trấn có chức năng tương tác, và sự phát triển như vậy tỷ lệ với quy mô của sự tập trung. Hệ trung tâm thứ bậc này là phương tiện liên kết các vùng ngoại vi với trung tâm, tạo ra các dòng lao động và tài nguyên chảy về vùng trung tâm. Còn vùng ngoại vi, sau khi vùng trung tâm phát triển mạnh, sẽ nhận được các luồng thu nhập chảy về, và cuối cùng sự bất cân bằng sẽ được san lấp.

Những cách tiếp cận nêu trên là cách tiếp cận từ trên xuống, ngoài ra còn có cách tiếp cận liên kết theo kiểu từ dưới lên hướng tới giải quyết các vấn đề nghèo đói thông qua các dự án ở nông thôn và nông nghiệp, với sự tham gia liên kết của nhiều phía: khu vực tư nhân và nhà nước, các trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, các tổ chức xã hội,... và được triển khai trên quy mô tương đối nhỏ. Nói cách khác, theo cách tiếp cận này, sự phát triển vùng có thể đạt được một cách tốt nhất thông qua sự kết nối giữa phát triển đô thị và phát triển nông thôn ở cấp độ địa phương (Douglass, 1998).

Ngoài hai hướng nghiên cứu chính về liên kết theo ngành và theo không gian nêu trên, trong những năm gần đây, có nhiều nghiên cứu về liên kết không gian kết hợp với liên kết ngành, tập trung trực tiếp vào mối liên hệ đô thị và nông thôn. Các nghiên cứu này sử dụng khái niệm liên kết

UNCTAD (2001) cho rằng có 6 vấn đề liên kết cần chú ý trong việc lập kế hoạch phát triển bền vững vùng: 1. Sự gia tăng trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên do nhu cầu của đô thị tăng dẫn tới sự cạn kiệt vốn tự nhiên ở nông thôn; 2. Vai trò của đô thị với tư cách là chất xúc tác thương mại hóa nông sản; 3. Sự chuyển dịch cầu về hàng hóa ở đô thị dẫn tới sự tái chuyên môn hóa ở nông thôn, và từ đó ảnh hưởng tới tính bền vững ở nông thôn; 4. Mối quan hệ giữa đô thị hóa và nguồn cung lao động nông thôn; 5. Hệ thống thu mua, vận tải, phân phối và chế biến nông sản kết nối cầu ở thành thị và cung ở nông thôn; và 6. Các luồng tài chính giữa đô thị và nông thôn.

Mushi (2003) tiếp cận khái niệm liên kết giữa đô thị và nông thôn trong vùng trên cơ sở phức hợp các mối quan hệ, trong đó có 7 liên kết chủ yếu: liên kết về cơ sở hạ tầng bao gồm đường xá, cảng và hệ thống cơ sở giáo dục và y tế; liên kết kinh tế bao gồm cấu trúc thị trường, các dòng vốn, lao động và nguyên vật liệu, hợp tác trong sản xuất và chuyển giao công nghệ; liên kết dịch chuyển dân số bao gồm các dòng di cư tạm thời và lâu dài; liên kết xã hội bao gồm tương tác giữa các nhóm xã hội, tôn giáo và văn hóa, và sức khỏe, kỹ năng của dân cư; liên kết tổ chức bao gồm các chuẩn mực và quy tắc, các tổ chức chính thức và phi chính thức; liên kết hành chính bao gồm các mối quan hệ về cơ cấu hành chính, các chuỗi quyết định chính trị phi chính thức; và liên kết môi trường bao gồm

các mối quan hệ về vốn tự nhiên và chất thải.

Như vậy, quan niệm về liên kết vùng có nhiều sự khác biệt, cả về nội hàm khái niệm và vai trò của nó đối với phát triển vùng. Tuy nhiên, theo chúng tôi liên kết vùng bao hàm những nội dung và đặc trưng sau đây.

- Liên kết thể hiện những mối quan hệ trực tiếp giữa các chủ thể kinh tế hoặc xã hội (cá nhân, hộ gia đình, tổ chức) hoặc sự tác động qua lại giữa các thành tố không gian (trung tâm-ngoại vi; đô thị-nông thôn). Với cách quan niệm như vậy liên kết vùng bao gồm các mối quan hệ giữa các chủ thể của vùng (xét cả về ngành và lĩnh vực) và các thành tố không gian vùng. Đây chỉ là sự tách biệt tương đối bởi lẽ xem xét liên kết vùng giữa các chủ thể không thể tách rời với yếu tố không gian cũng như nhìn nhận sự tương tác giữa các yếu tố không gian không thể không đề cập đến các chủ thể tạo ra sự tương tác đó.

- Xét trên khía cạnh cấu trúc, liên kết vùng có thể bao gồm các liên kết dọc và liên kết ngang. Liên kết dọc là những liên kết giữa các chủ thể hoặc thành tố mang tính thứ bậc hay thứ tự, ví dụ như giữa chủ thể quản lý và chủ thể bị quản lý trong hệ thống hành chính, giữa các doanh nghiệp khác nhau trong chuỗi sản phẩm hay giữa các đô thị lớn và vệ tinh. Liên kết ngang là những liên kết giữa các chủ thể hay thành tố có cùng vị thế xét trong một hệ thống nào đó, ví dụ giữa các chính quyền địa phương cùng cấp, các doanh nghiệp cùng sản xuất một loại sản phẩm nào đó hay các đô thị cùng chức năng.

- Xét về sự phân bố các mối liên kết của các chủ thể trên không gian vùng, liên kết

- Bất kỳ một chủ thể nào cũng có thể cùng lúc nằm trong nhiều mối liên kết khác nhau, tùy thuộc vào việc chúng ta xem xét mối quan hệ dưới góc độ nào. Tương tự, các mối liên kết liên quan đến các loại hình, chủ thể, mục tiêu và lợi ích khác nhau.

- Trong các mối liên kết, mặc dù độ rộng cũng quan trọng nhưng chiều sâu (hay cường độ) của liên kết có ý nghĩa lớn hơn. Cường độ của liên kết có thể trải từ các quan hệ giao dịch thị trường hay quan hệ xã hội thông thường đến quan hệ hợp đồng và hợp tác vì lợi ích chung, và có thể có nhiều cấp độ sâu hơn nữa. Cường độ liên kết càng cao thì các hiệu ứng lan tỏa càng mạnh.

- Về bản chất các mối liên kết vùng đều biểu hiện quan hệ lợi ích, nghĩa là mang tính khách quan. Tuy nhiên, để làm sâu sắc thêm các liên kết sẵn có cũng như hình thành các liên kết mới, rất cần sự chủ động tạo khuôn khổ pháp lý từ phía chính quyền. Điều này bao hàm hai góc độ: 1. Thiết lập một sân chơi chung công bằng, rõ ràng và minh bạch nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các mối quan hệ giao dịch, hợp tác giữa các chủ thể liên kết; và 2. Có sự phối hợp trong hoạch định, thực thi và điều chỉnh chính sách giữa các cấp chính quyền và các chính quyền cùng cấp hướng tới mục tiêu phân bổ các nguồn lực hiệu quả hơn cả ở cấp độ nội vùng và liên vùng, từ đó định hướng cho sự liên kết

giữa các chủ thể khác (doanh nghiệp, tổ chức và hộ gia đình). Đây là sự thống nhất giữa yếu tố khách quan và chủ quan trong việc tạo lập và thúc đẩy liên kết vùng.

3. VAI TRÒ CỦA LIÊN KẾT VÙNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Liên kết vùng thúc đẩy sự phân công và chuyên môn hóa sản xuất, qua đó phát huy tiềm năng và lợi thế của từng địa phương và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Thứ nhất, trong điều kiện các nguồn lực có nhiều rào cản đối với sự di chuyển, chuyên môn hóa phụ thuộc chủ yếu vào lợi thế tương đối của mỗi vùng so với vùng khác. Trong số tất cả các hàng hóa có thể sản xuất, vùng sẽ tập trung vào những hàng hóa mà chúng có chi phí sản xuất thấp một cách tương đối. Như vậy mỗi vùng sẽ tập trung sản xuất vào một hay một tập hợp hàng hóa có lợi thế tương đối và trao đổi với các vùng khác để lấy các hàng hóa khác và mọi vùng đều có lợi trong mối quan hệ trao đổi này. Liên kết vùng chính là tạo điều kiện cho sự trao đổi đó.

Thứ hai, trong điều kiện các nguồn lực có thể di chuyển một cách tương đối tự do (ít rào cản), vùng sẽ chuyên môn hóa và cạnh tranh trên cơ sở lợi thế tuyệt đối hơn là lợi thế tương đối. Lợi thế tuyệt đối sẽ không nằm ở chi phí nhân công và vốn rẻ mà ở các điều kiện tự nhiên (khí hậu, đất đai, thổ nhưỡng, tài nguyên, vị trí địa lý,...) và một vài yếu tố khác như các tài sản công nghệ, xã hội, thể chế, hạ tầng ưu việt (Camagni, 2002). Các mối liên kết vùng kết nối các lợi thế tuyệt đối này thành một chỉnh thể phân công và chuyên môn hóa sản xuất.

Thứ ba, trong điều kiện các vùng có các lợi thế tương đồng, mỗi vùng có thể

giữa các doanh nghiệp và hệ thống khoa học trong vùng, giữa người sản xuất và khách hàng, giữa doanh nghiệp và các cấu trúc thể chế và xã hội vùng (OECD, 1999; Capello, 2007). Như vậy một “vùng học tập” theo nghĩa này được hiểu là các quy tắc chung về ứng xử giúp cho việc học hỏi qua lại, trao đổi thông tin và sáng tạo tri thức giữa các chủ thể liên kết.

Ở đây, có thể thấy sự lan tỏa tri thức chính là lan tỏa sự phát triển. Một mặt, nó giúp thu hẹp chênh lệch về trình độ giữa các chủ thể tham gia liên kết. Mặt khác, thông qua sự thu hẹp trình độ và năng lực của các chủ thể nêu trên, lan tỏa tri thức còn góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa vùng trung tâm và ngoại vi, giữa đô thị và nông thôn,...

Liên kết vùng tạo ra sự lan tỏa tri thức.

Sự lan tỏa tri thức có thể bắt nguồn từ các chủ thể liên kết gần gũi nhau về mặt địa lý. Các chủ thể tham gia liên kết có khuynh hướng tự nhiên là tập trung vào một không gian nào đó bởi vì điều đó cho phép họ giảm chi phí vận tải, tiếp cận thông tin, đảm bảo sự sẵn có của lao động có kỹ năng và dịch vụ cao cấp. Sự tương tác giữa người tiêu dùng, các trung tâm nghiên cứu và tư vấn và các doanh nghiệp diễn ra ngay bên trong ranh giới địa lý khu vực. Do đó ảnh hưởng có lợi của các hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D) của một tổ chức không chỉ bó gọn trong tổ chức đó, mà nó lan tỏa ra môi trường xung quanh và được các tổ chức khác tiếp nhận (Capello, 2007).

Ngoài ra, sự gần gũi về mặt thể chế của các chủ thể liên kết vùng tạo ra các “vùng học tập”. Học tập xuất phát từ sự liên kết

Liên kết vùng làm giảm các chi phí giao dịch.

Các khía cạnh quan trọng nhất của chi phí giao dịch là chi phí tìm kiếm, đàm phán, xây dựng hợp đồng với đối tác, tư vấn pháp lý và giải quyết tranh chấp nếu có. Như vậy nếu một cặp đối tác có các giao dịch tương tự thường xuyên và liên tục, họ sẽ có động cơ để tạo ra các quá trình và thủ tục giao dịch sao cho giảm được chi phí. Suy rộng ra, sẽ có nhiều thỏa thuận và kết nối giao dịch được thiết lập giữa hai và nhiều chủ thể, tạo thành mạng lưới làm giảm chi phí giao dịch và các rào cản (Coase, 1937).

Điều quan trọng là các bên đối tác có thể biết trước nên mỗi chủ thể đều xem xét các quan hệ trước đó để thực hiện các quan hệ về sau nên trong mạng lưới thường hình thành các giá trị chung mà mỗi chủ thể phải tôn trọng. Mặt khác,

Liên kết vùng góp phần tạo ra sự cố kết xã hội.

Sự tương đồng về các yếu tố dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục, tập quán và các mối quan hệ kinh tế, chính trị truyền thống có vai trò không nhỏ trong việc tạo lập và làm sâu sắc các mối liên kết vùng. Liên kết hay mối tương tác giữa các chủ thể trong vùng, đến lượt nó, lại củng cố các giá trị tương đồng nêu trên. Liên kết vùng ở giác độ nhất định làm gia tăng vốn xã hội vì nó góp phần củng cố các chuẩn mực, giá trị chung và sự tin tưởng lẫn nhau.

Đây là điều rất đáng lưu ý bởi lẽ các yếu tố vô hình liên quan tới văn hóa, phong tục, tập quán của vùng là những thứ ít di động nhất và tạo ra tính đặc sắc và lợi thế của vùng, trong khi các nguồn lực khác như lao động và vốn tài chính ngày càng có mức độ di động cao. Nói cách khác, vốn xã hội có liên quan chặt chẽ đến năng lực đổi mới và khả năng kinh doanh của dân cư trong vùng - yếu tố hết sức quan trọng trong việc chuyển những ý tưởng và kiến thức mới thành các sản phẩm mới và hình thành lợi thế cạnh tranh vùng (Drabenstott, 2006).

Liên kết vùng giúp cho việc giải quyết các bài toán tập thể.

Xét trên khía cạnh kinh tế, bối cảnh hội nhập sâu rộng hơn mang lại nhiều cơ hội

nhưng cũng không ít thách thức đối với các chủ thể. Cạnh tranh khốc liệt hơn, tính bất trắc của các quá trình kinh tế tăng thêm do bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi các cú sốc ngoại sinh làm cho các tác nhân kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hộ sản xuất, có nhu cầu gắn kết với nhau. Sự gắn kết này hướng tới việc chia sẻ rủi ro, tăng khả năng đàm phán, chia sẻ thông tin, cùng tham gia vào các hợp đồng lớn,...

Ở góc độ quản lý vùng, do sự phụ thuộc giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng ngày càng tăng, các chính quyền địa phương cũng phát sinh nhu cầu liên kết nhằm đưa ra các định hướng tổng thể trong việc thu hút và phân bổ các nguồn lực, hỗ trợ nhau trong quản lý và điều hành nền kinh tế, giải quyết các tranh chấp phát sinh,... Việc hợp tác này là thực sự cần thiết nhằm hướng tới nâng cao hiệu quả và hiệu lực chung của các chính sách kinh tế của vùng và của từng địa phương.

Các quá trình kinh tế diễn ra ngày càng đa dạng và phức tạp sẽ kéo theo rất nhiều vấn đề xã hội nảy sinh, điển hình là nghèo đói, việc làm, di cư, tội phạm và biến đổi cấu trúc xã hội truyền thống. Đây là những vấn đề lớn, có quan hệ phức tạp và do vậy thường vượt quá tầm kiểm soát của chủ thể quản lý. Chính vì thế rất cần sự hợp tác giữa các chính quyền, cũng như giữa chính quyền với cá nhân và các tổ chức kinh tế-xã hội khác trong vùng.

Mặt khác, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay, song hành với các hoạt động kinh tế luôn là các vấn đề môi trường. Do đặc tính không phân chia, tính không thể thay thế và đa chức năng của các quá trình tự

Như vậy, sự liên kết giữa các chủ thể, trên nhiều cấp độ - công và tư, vi mô và vĩ mô, nội vùng, liên vùng và quốc tế sẽ giúp giải quyết các bài toán tập thể nêu trên, nhằm hướng tới mục tiêu phát triển bền vững vùng, hiểu theo nghĩa là giải quyết hài hòa và đồng bộ các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường.

4. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Với tầm quan trọng của liên kết vùng như đã đề cập ở trên, theo chúng tôi để hình thành và làm sâu sắc các mối liên kết vùng, cần phải tạo ra các điều kiện mang tính nền tảng sau đây.

Sự đầy đủ và đồng bộ của hệ thống pháp lý chi phối các mối liên kết phù hợp với trình độ phát triển kinh tế-xã hội vùng. Điều này thể hiện trên các khía cạnh: thứ nhất, đảm bảo các quyền về tài sản (cả hữu hình và vô hình), tạo khung khổ cho việc xây dựng và thực hiện các loại hợp đồng, cung cấp đầy đủ thông tin cho các chủ thể, và khuyến khích tự do kinh doanh; thứ hai, tạo ra sự công khai, minh bạch trong các chính sách và hoạt động của bộ máy công quyền; và thứ ba, tạo điều kiện cho sự

tham gia của dân cư vào quá trình hoạch định và thực thi chính sách.

Sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng, bao gồm cả cơ sở hạ tầng “cứng” như đường sá, cầu cống, bến cảng,...và cơ sở hạ tầng “mềm” như cơ chế, chính sách và chất lượng quản trị. Sự đầy đủ và hiệu quả của việc cung cấp cơ sở hạ tầng trong nhiều trường hợp quyết định sự thành công hay thất bại của vùng.

Sự sẵn có và vai trò thực chất của các tổ chức xã hội dân sự. Sự hình thành và phát triển các tổ chức dân sự có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo lập và củng cố các mối liên kết. Các tổ chức xã hội dân sự là chất keo kết dính các chủ thể trong xã hội, qua đó tạo ra sự tin cậy, tạo ra cầu nối giữa cá nhân và tổ chức khác nhau. Ngoài ra, các tổ chức này cũng đóng vai trò trực tiếp trong các mối liên kết vùng. Theo Putnam (1994) những yếu tố sẵn có mang tính dân sự của một xã hội còn quan trọng hơn các nguồn lực kinh tế ban đầu trong sự phát triển kinh tế-xã hội. Nói cách khác, sự hiện diện của các tổ chức tự nguyện, các mạng lưới xã hội, các gia đình có quan hệ gắn bó, các chuẩn mực của sự hợp tác và tác động qua lại quan trọng đối với sự phát triển hơn so với các nguồn lực tài chính hay tự nhiên.

Đằng sau mỗi mối liên kết luôn là vấn đề lợi ích. Chính vì thế việc tạo lập và củng cố các mối liên kết cần chú ý tới xử lý hài hòa các lợi ích cá nhân và cộng đồng, riêng và chung, kinh tế và xã hội, ngắn hạn và dài hạn,... Bất cứ nỗ lực nào nhằm tạo lập các mối liên kết mà không cân nhắc đến vấn đề lợi ích đều ẩn chứa nguy cơ thất bại cao.

Đối với Việt Nam, do không có chính quyền cấp vùng nên rất cần một cơ chế phối hợp giữa các chính quyền địa phương cũng như một định chế đóng vai trò điều phối các nỗ lực chung đó nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa các mục tiêu phát triển riêng và chung, tận dụng được các tiềm năng của mỗi địa phương, thúc đẩy và tạo điều kiện cho các mối liên kết hướng tới sự phát triển bền vững chung của cả vùng và liên vùng. Tuy nhiên, việc hình thành tổ chức điều phối cần tránh hai khuynh hướng: 1. Tổ chức điều phối chỉ mang tính hình thức, không có đủ quyền hạn và nguồn lực cần thiết để thực thi nhiệm vụ như mô hình các ban chỉ đạo vùng hiện nay; và 2. Tổ chức điều phối đóng vai trò như cấp quản lý hành chính trung gian giữa cấp trung ương và cấp tỉnh, qua đó can thiệp quá mức vào công việc điều hành của chính quyền địa phương. Chính vì vậy, cơ chế phối hợp giữa các địa phương và giữa tổ chức điều phối vùng với các địa phương cần phải mang tính pháp lý chặt chẽ, minh bạch, có sự ràng buộc về quyền hạn và trách nhiệm, và có sự đồng thuận của các bên tham gia.

Tóm lại, liên kết vùng có vai trò ngày càng quan trọng đối với sự phát triển bền vững. Những phân tích trên đây về liên kết vùng chỉ là những gợi mở ban đầu; và vì vậy cần nhiều nghiên cứu sâu rộng hơn để có thể làm căn cứ cho quá trình hoạch định chính sách phát triển bền vững nói chung, chính sách phát triển vùng nói riêng. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Văn Tuấn. 2011. *Liên kết kinh tế giữa các địa phương trong phát triển vùng Đồng*

bằng sông Hồng.

<http://tainguyenso.vnu.edu.vn/jspui/handle/123456789/8851>.

2. Camagni, R. 2002. *On the Concept of Territorial Competitiveness: Sound or Misleading?* Urban Studies, 39(13).

3. Capello, R. 2007. *Regional Economics*. Routledge Publisher, London & New York.

4. Coase, R. 1937. *The Nature of the Firm*.

Online Version.

<http://www.scribd.com/doc/2530438/COASE-The-Nature-of-the-Firm>.

5. Douglass, M. 1998. *A Regional Network Strategy for Reciprocal Rural-Urban Linkages: An Agenda for Policy Research with Reference to Indonesia*. Third World Planning Review, 20(1).

6. Drabenstott, M. 2006. *Rethinking Federal Policy for Regional Economic Development*. <http://www.kc.frb.org/PUBLICAT/ECONREV/PDF/1q06drab.pdf>.

7. Đinh Sơn Hùng. 2011. *Cơ chế liên kết kinh tế giữa vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh - Thực trạng và giải pháp*. Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Friedmann, J. 1966. *Regional Development Policy: A Case Study of Venezuela*. Cambridge, Mass: MIT Press.

9. Fujita, M. and Mori, T. 2005. *Frontiers of the New Economic Geography*. Regional Science, 87(4).

10. Giroud, A. & Scott-Kennel, J. 2006. *Foreign-Local Linkages in International Business: A Review and Extension of the Literature*. WP No. 06-06, http://www.brad.ac.uk/acad/management/external/pdf/workingpapers/2006/Booklet_06-06.pdf.

11. Haggblade, S., Hazell, P. and Brown, J. 1989. *Farm-Nonfarm Linkages in Rural Sub-Saharan Africa*. World Development, 17(8).

12. Hirschman, A.O. 1958. *The Strategy of Economic Development*. Yale University Press; cited in Bianchi, A. N. 2004. Albert Hirschman in Latin America: Note on Hirschman's trilogy on economic development. www.anpec.org.br/encontro2004/artigos/A04A004.pdf.
13. Hirschman, A.O. 1977. *A Generalized Linkage Approach to Development, with Special Reference to Staples*. Economic Development and Cultural Change (Suppl.), 25.
14. Johansson, B. and Quigley, J. 2004. *Agglomeration and Networks in Spatial Economies*. University of California, <http://urbanpolicy.berkeley.edu/pdf/JQPIRS0804PB.pdf>.
15. Krugman, P. 1995. *Development, Geography and Economic Theory*. Cambridge (MA), MIT Press.
16. Krugman, P. 2004. *The "New" Economic Geography: Where are we?* http://www.ide.go.jp/Japanese/Lecture/Sympo/pdf/krug_summary.pdf.
17. Lê Thế Giới. 2008. *Xây dựng mô hình hợp tác và liên kết vùng trong phát triển bền vững vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng. Số 2(25).
18. Martin, R. 2003. *A Study on the Factors of Regional Competitiveness*; University of Cambridge. <http://www.docstoc.com/docs/956888/A-Study-on-the-Factors-of-Regional-Competitiveness>.
19. Mushi, N. S. 2003. *Regional Development Through Rural-Urban Linkages: The Dar-Es Salaam Impact Region*. PhD thesis; <https://eldorado.uni-dortmund.de/bitstream/2003/2862/1/Mushiunt.pdf>.
20. Nguyễn Danh Sơn. 2010. *Liên kết phát triển theo hướng phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*. Tạp chí Khoa học xã hội Tây Nguyên. Số 2(2010).
21. OECD (Organisation for Economic Cooperation and Development). 1999. *Managing National Innovation Systems*. OECD, Paris.
22. Perroux, F. 1955. *Note sur la notion de pole de croissance*. Economie Appliquée, 8, Cited in Capello 2007.
23. Putnam, R. 1993. *Making Democracy Work: Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton: Princeton University Press.
24. Saggi, K. 2002. *Trade, Foreign Direct Investment, and International Technology Transfer: A Survey*. World Bank Research Observer, 17.
25. Trần Du Lịch. 2011. *Về vấn đề liên kết phát triển kinh tế-xã hội 7 tỉnh miền Trung*. Hội thảo khoa học "Liên kết phát triển 7 tỉnh duyên hải miền Trung", Đà Nẵng 7/2011.
26. Trương Bá Thanh. 2009. *Liên kết kinh tế miền Trung và Tây Nguyên – Từ lý luận đến thực tiễn*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng. Số 3(32).
27. Trương Thị Hiền. 2011. *Bàn về cơ chế liên kết vùng Đồng bằng Sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh trong chiến lược phát triển kinh tế*. Hội thảo khoa học "Cơ chế liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long". Cà Mau, ngày 21/10/2011.
28. UNCTAD (United Nations Conference on Trade and Development). 2001. *World Investment Report: Promoting Linkages*. http://www.unctad.org/en/docs/wir2001_en.pdf.
29. Vũ Thành Hưng. 2011. *Thúc đẩy liên kết phát triển Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và phát huy vị thế của Thủ đô để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Hội thảo khoa học "Thúc đẩy liên kết giữa Hà Nội và các tỉnh lân cận", Đại học Kinh tế Quốc dân,

